

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)				
		Tổng số	Trong đó		...	Tổng số	Trong đó		Tổng số	03 Chương trình mục tiêu quốc gia				...	Tổng số	Trong đó		...		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
							Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra									
								Tổng số			Vốn trong nước					Vốn ngoài nước	Tổng số		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4
	TỔNG SỐ	970,620	653,664	316,956	-	584,235	450,678	133,557	584,235	450,678	450,678	-	133,557	133,557	-	-	60	69	42	-
I	Ngân sách cấp tỉnh	194,678	102,475	92,203	-	82,688	50,663	32,025	82,688	50,663	50,663	-	32,025	32,025	-	-	42	49	35	-
1	Sở Thông tin và Truyền thông	10,558		10,558		2,338		2,338	2,338	-			2,338	2,338			22		22	
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	16,827		16,827		9,117		9,117	9,117	-			9,117	9,117			54		54	
3	Sở Lao động TBXH	19,411	3,699	15,712		4,308	2,690	1,618	4,308	2,690	2,690		1,618	1,618			22	73	10	
4	Ban Dân tộc	10,643	574	10,069		2,331	524	1,807	2,331	524	524		1,807	1,807			22	91	18	
6	Sở Y tế (Chi cục dân số)	45,526	44,661	865		378		378	378	-			378	378			1	-	44	
7	Sở Y tế (Trung tâm kiểm soát bệnh tật)	1,664		1,664		354		354	354	-			354	354			21		21	
8	Vườn quốc gia Bù Gia Mập	12,281		12,281		8,156		8,156	8,156	-			8,156	8,156			66		66	
9	Văn phòng Điều phối CT MTQG xây dựng NTM	56,795	53,541	3,254		48,985	47,449	1,536	48,985	47,449	47,449		1,536	1,536			86	89	47	
10	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	3,141		3,141		356		356	356	-			356	356			11		11	
11	Liên minh Hợp tác xã	3,756		3,756		443		443	443	-			443	443			12		12	
12	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	1,237		1,237		805		805	805	-			805	805			65		65	
13	Hội Nông dân (Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân tỉnh)	5,894		5,894		1,852		1,852	1,852	-			1,852	1,852			31		31	
14	Tinh đoàn	1,188		1,188		343		343	343	-			343	343			29		29	
15	Đài Phát thanh - truyền hình	86		86		86		86	86	-			86	86			100		100	
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2,709		2,709		473		473	473	-			473	473			17		17	
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (thư viện tỉnh)	519		519		400		400	400	-			400	400			77		77	
18	Sở Nội vụ	163		163		-		-	-	-			-	-			-		-	
19	Sở Tư pháp	450		450		133		133	133	-			133	133			30		30	

20	Công an tỉnh	1,025		1,025		1,025		1,025	1,025				1,025	1,025			100		100	
21	Văn phòng Tỉnh ủy	805		805		805		805	805				805	805			100		100	
II	Ngân sách huyện (huyện + xã)	775,942	551,189	224,753	-	501,547	400,015	101,532	501,547	400,015	400,015	-	101,532	101,532	-	-	65	73	45	
1	Huyện Bù Đốp	29,544	16,568	12,976		16,020	10,049	5,971	16,020	10,049	10,049		5,971	5,971			54	61	46	
2	Thị xã Chơn Thành	11,175	6,800	4,375		7,342	5,057	2,285	7,342	5,057	5,057		2,285	2,285			66	74	52	
3	Huyện Đồng Phú	75,126	37,600	37,526		48,240	36,039	12,201	48,240	36,039	36,039		12,201	12,201			64	96	33	
4	Thành phố Đồng Xoài	2,454	-	2,454		1,416	-	1,416	1,416	-	-	-	1,416	1,416			58		58	
5	Huyện Hớn Quản	82,798	65,055	17,743		70,199	58,704	11,495	70,199	58,704	58,704	-	11,495	11,495			85	90	65	
6	Huyện Lộc Ninh	108,501	91,593	16,908		60,152	57,743	2,409	60,152	57,743	57,743		2,409	2,409			55	63	14	
7	Huyện Bù Gia Mập	162,467	114,636	47,831		115,400	99,242	16,158	115,400	99,242	99,242		16,158	16,158			71	87	34	
8	Thị xã Bình Long	10,484	7,319	3,165		8,800	7,333	1,467	8,800	7,333	7,333		1,467	1,467			84	100	46	
9	Thị xã Phước Long	10,220	6,863	3,357		7,422	6,571	851	7,422	6,571	6,571		851	851			73	96	25	
10	Huyện Bù Đăng	190,516	131,746	58,770		88,330	54,488	33,842	88,330	54,488	54,488		33,842	33,842			46	41	58	
11	Huyện Phú Riềng	92,657	73,009	19,648		78,226	64,789	13,437	78,226	64,789	64,789		13,437	13,437			84	89	68	